

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/HS-ST
Ngày 03 tháng 7 năm 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Huyền Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Thái và ông Bế Văn Huế

- Thư ký phiên tòa: Bà Ma Thị Kiều Trang, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Cà Ngọc Tân và ông Hoàng Vĩnh Thụy - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026, tại Hội trường UBND xã Cường lợi, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/2026/TLST-HS, ngày 28 tháng 5 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2026/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 6 năm 2026 đối với bị cáo:

Bàn Quý T, tên gọi khác: Không; sinh ngày 13 tháng 4 năm 1991, tại xã V, tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: Thôn N, xã V, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá (học vấn): Lớp 12/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bàn Văn S và bà Hoàng Thị H; bị cáo có vợ là Nông Thị D (đã ly hôn) và có 01 con;

- Tiền án: Không.

- Tiền sự: 01. Năm 2026 bị Công an xã V xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc, hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 26/01/2026.

- Nhân thân:

Năm 2012, bị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội đánh bạc theo Bản án số 264/2012/HSST ngày 25/7/2012. Đã được xóa án tích.

Năm 2023, bị Công an xã S xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc, hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPHC ngày 04/4/2023. Đã được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/4/2026 cho đến nay (có mặt tại phiên tòa).

* Bị hại: Anh Đinh Duy T1, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Thái Nguyên.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1955 (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Duy A, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã V, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng hơn 21 giờ ngày 21 tháng 3 năm 2026, Bàn Quý T một mình điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 97B1-910.41 đến nhà anh Đinh Duy T1 với mục đích để cầm cố điện thoại di động. Khi đến nhà T1 thì T thấy T1 đang nằm trên giường, T trao đổi với T1 về việc cầm cố điện thoại của T lấy 1.800.000 đồng nhưng T1 nói không có tiền nên không nhận cầm cố. Sau đó T ra cửa quay về thì phát hiện chiếc áo khoác màu nâu của T1 để trên chiếu dưới nền nhà cạnh bàn uống nước, T cầm chiếc áo lên kiểm tra và phát hiện có tiền trong túi áo nên đã trộm cắp số tiền trên. T cho tiền vào túi quần đang mặc trên người rồi ra khỏi nhà T1 điều khiển xe mô tô đi theo hướng từ thôn C đi về thôn N, xã V. Khi đi đến khu vực cánh đồng thôn N, T dừng xe và ngồi trên yên xe mô tô, tay cầm điện thoại bật đèn soi sáng rồi lấy số tiền vừa chiếm đoạt ra đếm được 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) gồm 28 tờ tiền, mỗi tờ tiền có mệnh giá 500.000 đồng. Đến 22 giờ 30 phút cùng ngày khi T1 tỉnh dậy, phát hiện bị mất tiền nên đã kiểm tra camera tại nhà thì phát hiện T là người đã trộm cắp số tiền. T1 gọi điện cho Bàn Trung Đ hỏi T đang ở đâu và đến nhà T1 nói chuyện. Sau đó Đ gọi cho T qua Facebook và nói T1 tìm T, T nghĩ hành vi trộm cắp tài sản của mình đã bị phát hiện nên T điều khiển xe mô tô quay lại nhà T1, thừa nhận đã lấy tiền của T1 và trả cho T1 số tiền 10.000.000 đồng. Sáng hôm sau ngày 22/3/2026, T cùng anh trai Bàn Văn Q đến trả cho T1 số tiền còn lại là 4.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Bàn Quý T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Mục đích trộm cắp là để tiêu xài cá nhân.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật, xử lý vật chứng:

+ 01 phong bì ký hiệu T3 bên trong có chứa 01 chiếc USB chứa 01 đoạn video có thời lượng 09 phút 09 giây ghi lại việc T trộm cắp tài sản được lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với số tiền 14.000.000 đồng anh Đinh Duy T1 giao nộp cho cơ quan điều tra. Sau khi có kết quả giám định, xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ nên Cơ quan điều tra đã trả cho anh T2.

+ Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 97B1-910.41, quá trình điều tra xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Nguyễn Văn K.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại số tiền 14.000.000 đồng và không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Tại bản cáo trạng số: 06/CT-VKS - KV ngày 28/5/2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên truy tố Bàn Quý T về tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà:

Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bị hại Đinh Duy T1 trình bày: Anh T1 đã nhận lại số tiền 14.000.000 đồng nên không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn K, Nguyễn Duy A trình bày: Việc Bàn Quý T sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 97B1-910.41 đến nhà anh T1 trộm cắp tài sản ông K, anh A đều không biết, hiện ông K đã được trả lại chiếc xe nên không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Bàn Quý T phạm tội "trộm cắp tài sản". Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 07 đến 12 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án; về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường nên không xem xét; về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự: Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 01 phong bì ký hiệu T3 bên trong có chứa 01 chiếc USB chứa 01 đoạn video có thời lượng 09 phút 09 giây ghi lại việc T trộm cắp tài sản. Về án phí: Áp dụng nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất để sớm trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được

tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; quyết định tố tụng được ban hành đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo không có ý kiến, không khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị hại anh Đinh Duy T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Duy A vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc vắng mặt những người tham gia tố tụng trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố, thừa nhận nội dung cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cơ quan Điều tra, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Như vậy có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng hơn 21 giờ ngày 21 tháng 3 năm 2026, tại nhà anh Đinh Duy T1, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu tài sản Bàn Quý T đã có hành vi lén lút chiếm đoạt số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) của anh Đinh Duy T1. Mục đích là để tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội trộm cắp tài sản quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

[4]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân.

[5]. Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân xấu, có 01 tiền sự:

Năm 2026, bị Công an xã V xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc, hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 01/QĐ-XPHC ngày 26/01/2026. Bị cáo

nộp phạt ngày 26/02/2026. Tính đến ngày thực hiện hành vi phạm tội (ngày 21/3/2026) chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính.

Năm 2012, bị Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 09 tháng cải tạo không giam giữ về tội đánh bạc theo Bản án số 264/2012/HSST ngày 25/7/2012. Bị cáo đã chấp hành xong bản án vào ngày 24/12/2012 theo giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt cải tạo không giam giữ số 365A/GCN-CQTHAHS ngày 24/12/2012 của Cơ quan Thi hành án hình sự Công an huyện N, đã được xóa án tích.

Năm 2023, bị Công an xã S xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đánh bạc, hình thức phạt tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 02/QĐ-XPHC ngày 04/4/2023, đã được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo đã trả cho bị hại toàn bộ số tiền chiếm đoạt; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6]. Về hình phạt áp dụng đối với bị cáo: Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và quy định của Bộ luật hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo biết rõ hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền tiêu xài mà không cần lao động nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, với hành vi phạm tội của bị cáo phải bị xử phạt nghiêm minh, cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm đảm bảo việc cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và đảm bảo công tác đấu tranh, phòng ngừa chung đối với toàn xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung quy định tại khoản 5 Điều 173 BLHS. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo làm ruộng, không có thu nhập ổn định, là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về xử lý vật chứng:

+ Đối với 01 phong bì ký hiệu T3 bên trong có chứa 01 chiếc USB chứa 01 đoạn video có thời lượng 09 phút 09 giây ghi lại việc T trộm cắp tài sản cần tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

+ Đối với số tiền 14.000.000 đồng anh Đinh Duy T1 giao nộp cho cơ quan điều tra. Sau khi có kết quả giám định, xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ nên Cơ quan điều tra đã trả cho anh T1 là đúng quy định.

+ Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 97B1-910.41, quá trình điều tra xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giữ nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp là ông Nguyễn Văn K là đúng quy định.

[9]. Về các vấn đề khác:

Đối với Nguyễn Duy A khi cho Bàn Quý T mượn xe không biết T sử dụng xe để đi trộm cắp tài sản nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là đúng quy định.

[10]. Đánh giá về quan điểm truy tố, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo là nằm trong khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Bàn Quý T phạm tội trộm cắp tài sản.

[2]. Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 123 của Bộ luật tố tụng hình sự xử phạt bị cáo Bàn Quý T 08 (tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Bàn Quý T kể từ ngày tuyên án cho đến khi bị cáo đi chấp hành án.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Bàn Quý T.

[3]. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án 01 phong bì ký hiệu T3 bên trong có chứa 01 chiếc USB chứa 01 đoạn video có thời lượng 09 phút 09 giây ghi lại việc T trộm cắp tài sản.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và

lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TA tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- NCQLNVLQ;
- Phòng THADS khu vực 8 - Thái Nguyên;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh Thái Nguyên;
- Cơ quan điều tra CA tỉnh Thái Nguyên;
- CQTHAHS CA tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tạ Huyền Trang

